

1. Cập nhật biểu lãi suất

1.1 Cá nhân

Kỳ hạn	Lĩnh lãi cuối kỳ			Lĩnh lãi hàng tháng			Lĩnh lãi đầu kỳ		
	LAK	USD	THB	LAK	USD	THB	LAK	USD	THB
1 tháng	5.20	2.85		4.70	2.85		4.43	2.79	
2 tháng	5.30	2.90		4.79	2.90		4.50	2.84	
3 tháng	9.20	3.10		8.13	3.09		7.59	3.00	
4 tháng	9.20	3.10		8.09	3.09		7.53	2.99	
5 tháng	9.20	3.15		8.06	3.13		7.46	3.03	
6 tháng	9.50	3.60		8.31	3.57		7.67	3.16	
7 tháng	9.50	3.60		8.28	3.57		7.60	3.16	
8 tháng	9.50	3.65		8.24	3.61		7.53	3.18	
9 tháng	9.70	4.20		8.39	4.14		7.64	3.57	
10 tháng	9.50	4.20		7.67	4.13		7.40	3.57	
11 tháng	9.50	4.20		7.63	4.13		7.34	3.57	
12 tháng	10.20	5.00	2.00	8.23	4.88	1.98	7.76	4.00	0.99
13 tháng	9.00	5.00		7.10	4.88		6.20	4.00	
18 tháng	9.00	5.20		6.94	4.89		5.93	4.32	
24 tháng	9.00	5.25	2.00	6.75	5.05	1.98	5.63	4.33	0.98
36 tháng	9.00	5.35	2.00	6.37	5.10	1.98	5.09	4.50	0.97

1.1.1 Rút gốc linh hoạt

Kỳ hạn	Lãi suất %/ năm		
	LAK	USD	THB
3 tháng	3.02	2.63	0.00
6 tháng	3.63	3.37	0.00
9 tháng	4.19	3.37	0.00
12 tháng	4.40	3.81	0.66
24 tháng	5.52	4.00	0.66
36 tháng	5.57	4.20	0.65

1.2 Lãi suất tiền gửi không kì hạn (bao gồm cả KHCN & KHDN)

Loại hình	Lãi suất %/ năm		
	LAK	USD	THB
Tiền gửi thanh toán	2.50	1.00	0.00
Tiền gửi tiết kiệm không kì hạn	2.50	1.91	0.00

1.3 Lãi suất khách hàng doanh nghiệp

Kì hạn	LAK	USD
Không kì hạn	2.50	1.00
1 tháng	5.10	1.55
2 tháng	5.30	2.00
3 tháng	9.00	3.05
4 tháng	9.00	3.05
5 tháng	9.00	3.05
6 tháng	9.00	3.50
7 tháng	4.90	3.50
8 tháng	4.96	3.55
9 tháng	5.28	3.55
10 tháng	5.28	3.75
11 tháng	5.28	3.75
12 tháng	5.85	4.75
13 tháng	5.87	4.75
18 tháng	5.88	4.75
24 tháng	5.90	4.90
36 tháng	6.08	5.00

2. Biểu phí

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)	Tối thiểu	Tối đa
1.	Tài khoản thanh toán			
1.1	Phí mở tài khoản	Miễn phí		
1.2	Phí đóng tài khoản	30.000 LAK/tài khoản		
2	Sổ tiết kiệm			
	- Phí mở sổ tiết kiệm	Miễn phí		
	- Đóng sổ tiết kiệm trước hạn	Miễn phí		
3	Phí chuyển tiền TTTN			
3.1	Trong hệ thống SHB Lào			
	Cùng tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí		
	Khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản (Miễn phí đối với nhân viên SHB Lào)	0.01%	10.000lak/2USD /50THB/30.000 VNĐ	100.000LAK/15USD/4 00THB/300.000VNĐ
	Lưu ý: KH chuyển tiền đi trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản sẽ mất thêm phí kiểm đếm	0.02%	20.000 lak hoặc ngoại tệ khác tương đương	200.000lak
3.2	Ngoài hệ thống SHB Lào	0.02%	20.000lak/3USD /80THB	200.000LAK/30USD/1. 000THB/600.000VNĐ
	Lưu ý: KH chuyển tiền đi trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản sẽ mất thêm phí kiểm đếm	0.02%	20.000 lak hoặc ngoại tệ khác tương đương	200.000lak
4	Phí chuyên tiền TTQT (hệ thống swift)			
4.1	Phí ghi có nhận tiền từ nước ngoài			
4.1.1	Trong hệ thống SHB	0.06%	5USD	600 USD
4.1.2	Ngoài hệ thống SHB	0.08%	5 USD	800 USD
4.2	Phí chuyển tiền đi nước ngoài			
4.2.1	Trong hệ thống SHB	0.08%+15 USD điện phí	5 USD + 15 USD điện phí	800 USD + 15 USD điện phí
4.2.2	Ngoài hệ thống SHB	0.1%+15 USD điện phí	5 USD + 15 USD điện phí	1.000 USD + 15 USD điện phí